CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.06 16:40:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1604/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 06 tháng 11 năm 2026
As at 06 Thg11 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **05/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	VCK	300	0.31%
2	VCB	1,700	3.32%
3	SSB	400	0.22%
4	VPB	20,200	15.97%
5	MBB	14,500	9.96%
6	HCM	1,000	0.87%
7	STB	4,600	11.11%
8	EIB	2,100	1.24%
9	VCI	1,300	0.94%
10	MSB	2,300	1.35%
11	OCB	200	0.08%
12	BID	500	0.58%
13	HDB	12,800	10.14%
14	CTG	2,000	2.22%
15	ACB	7,700	5.63%
16	SSI	9,200	6.70%
17	NAB	100	0.05%
18	TPB	2,100	0.96%
19	SHB	19,400	7.44%
20	VIB	1,600	0.81%
21	TCX	200	0.20%

22	VND	2,000	1.00%
23	TCB	16,000	12.48%
24	VIX	11,500	5.17%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,772,780,000**	**98.96%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**29,116,299**	**1.04%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,801,896,299**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities bask et and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,772,780,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,801,896,299**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **29,116,299**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	***Securities code***	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
1	HCM	24,250	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	20,400	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	20,250	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	32,450	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	**Kỳ này/This Period (*) 05/11/2026**	**Kỳ trước/Last Period(**) 04/11/2026**	**Chênh lệch/ Difference**
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	12.00	0.00	12.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	22,400,000.00	21,200,000.00	1,200,000.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,200.00	27,990.00	210.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	594,002,015,599.00	576,272,795,270.00	17,729,220,329.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,801,896,299.00	2,718,267,902.00	83,628,397.00
của 1 CCQ/ per Share	28,018.96	27,182.67	836.29
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,737.27	2,722.65	14.62

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 04/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 03/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh